CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**266.651.174.028**	**195.810.161.143**
I. Tiền	**110**		**8.306.442.245**	**20.395.952.196**
1. Tiền	111	V.01	8.306.442.245	7.995.952.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4.562.721.000**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.006.799.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(444.078.000)	-
III. Các khoản phải thu	**130**	V.02	**97.983.111.898**	**85.984.117.378**
1. Phải thu khách hàng	131		68.163.287.931	74.204.725.052
2. Trả trước cho người bán	132		12.181.748.354	3.491.447.654
3. Các khoản phải thu khác	138		19.314.068.082	8.287.944.672
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.675.992.469)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.03	**144.235.576.747**	**81.945.953.683**
1. Hàng tồn kho	141		144.235.576.747	82.227.191.283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(281.237.600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.563.322.138**	**7.484.137.886**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	2.835.348.538	577.055.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	7.949.503.473	5.589.510.921
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	778.470.127	1.317.571.682
B. Tài sản dài hạn	**200**		**167.224.353.001**	**109.025.104.011**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**161.921.254.561**	**105.863.027.526**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	119.282.063.177	92.028.876.384
- Nguyên giá	222		153.023.273.900	117.842.933.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.741.210.723)	(25.814.057.560)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	37.071.694.449	8.704.490.075
- Nguyên giá	228		38.214.867.779	9.333.550.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.143.173.330)	(629.060.835)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	5.567.496.935	5.129.661.067
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.977.895.549**	**2.695.950.861**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4.977.895.549	2.695.950.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**325.202.891**	**466.125.624**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**433.875.527.029**	**304.835.265.154**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	*Maõ soá*	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**		**286.192.911.799**	**177.264.612.658**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**272.033.911.799**	**163.105.612.658**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	211.777.003.558	119.519.930.067
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	42.103.612.481	28.065.195.043
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	2.097.125.374	1.493.375.489
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	714.762.499	312.326.514
5. Phải trả công nhân viên	315		2.820.227.979	2.239.209.234
6. Chi phí phải trả	316	V.14	1.841.513.381	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	9.497.851.677	10.969.788.676
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.181.814.850	505.787.635
II. Nợ dài hạn	**320**		**14.159.000.000**	**14.159.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.16	14.159.000.000	14.159.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**		**147.682.615.230**	**127.570.652.496**
I. Nguồn vốn - Quỹ	**410**	V.17	**147.682.615.230**	**127.570.652.496**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.306.550.000	31.306.550.000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.728.367.679	3.616.734.255
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		31.647.697.551	12.647.368.241
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**433.875.527.029**	**304.835.265.154**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gởi	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
7. Hạn mức kinh phí còn lại	-	-
8. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện nay	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí 3 năm 2010	Lũy kế năm 2010	Quí 3 năm 2009	Lũy kế 3 quý năm 2009
1. Doanh thu bán hàng	01		**148.906.051.194**	**387.336.907.945**	**142.442.444.330**	**358.554.927.926**
2. Các khoản giảm trừ	03		-	2.901.895.690	1.004.414.484	3.193.005.077
3. Doanh thu thuần	10	VI.01	**148.906.051.194**	**384.435.012.255**	**141.438.029.846**	**355.361.922.849**
4. Giá vốn hàng bán	11		113.890.923.018	300.933.373.668	117.845.814.017	298.539.844.573
5. Lợi nhuận gộp	20	VI.02	**35.015.128.176**	**83.501.638.587**	**23.592.215.829**	**56.822.078.276**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.967.845.007	8.053.167.085	945.872.127	2.932.789.818
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4.462.530.777	10.624.250.730	(1.544.263)	4.960.923.714
- Trong đó: lãi vay	*23*		*3.566.616.577*	*7.971.664.807*	*(334.066.099)*	*3.750.968.147*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	24.682.786.181	42.838.803.101	14.709.583.053	36.842.778.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	2.824.511.807	13.325.364.193	3.366.482.905	8.486.924.822
10. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		**8.013.144.418**	**24.766.387.648**	**6.463.566.262**	**9.464.240.856**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	698.291.046	1.865.726.084	315.342.487	1.432.044.659
12. Chi phí khác	32	VI.08	483.010.341	3.185.250.726	110.664.000	112.099.417
13. Lợi nhuận khác/(lỗ) (31-32)	40		**215.280.705**	**(1.319.524.642)**	**204.678.487**	**1.319.945.242**
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**50**		**8.228.425.123**	**23.446.863.006**	**6.668.244.748**	**10.784.186.098**
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		8.228.425.123	23.446.863.006	6.668.244.748	10.784.186.098
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		8.228.425.123	23.446.863.006	6.668.244.748	10.784.186.098
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**1.029**	**2.931**	**834**	**1.348**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

S.Đ.K.K.D: 5303000064 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Mã số	*Quý 3/2010*	*Lũy kế 2010*	*Quý 3/2009*	*Lũy kế 3 quý năm 2009*
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**8.228.425.123**	**23.446.863.006**	**6.668.244.749**	**10.784.186.098**
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	3.014.261.969	8.441.265.658	2.511.407.262	7.280.257.218
Các khoản dự phòng	03	-	1.838.832.869	-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	1.979.998.832	-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	-	(52.000.000)	89.198.630	-
Chi phí lãi vay	06	3.566.616.577	7.971.664.807	(334.066.099)	3.750.968.147
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	**08**	**14.809.303.669**	**43.626.625.172**	**8.934.784.542**	**21.815.411.463**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(117.930.458)	(17.334.954.085)	(14.970.628.330)	(17.145.157.513)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(33.341.824.724)	(62.008.385.464)	7.129.058.318	14.587.763.682
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	1.985.925.205	8.461.327.587	7.501.793.169	(20.715.714.065)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(1.917.277.673)	(4.540.237.943)	790.562.507	332.594.460
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.566.616.577)	(7.971.664.807)	334.066.099	(3.750.968.147)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-	13.935.053	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	(99.218.801)	(99.218.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(22.148.420.558)**	**(39.767.289.540)**	**9.634.352.557**	**(4.975.288.921)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(53.669.980.672)	(59.624.494.902)	(367.438.341)	(4.495.788.363)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.006.799.000)	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(29.132.852)	-	58.265.704	58.265.704
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	52.000.000	(89.198.630)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(53.699.113.524)**	**(64.579.293.902)**	**(398.371.267)**	**(4.437.522.659)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-	219.740.000	219.740.000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	-	-
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	33	258.607.743.162	557.866.851.537	342.742.984.516	363.977.471.385
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(186.867.000.955)	(465.609.778.137)	(342.630.568.942)	(345.093.862.301)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**71.740.742.206**	**92.257.073.400**	**332.155.574**	**19.103.349.084**

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Mã số	*Quý 3/2010*	*Lũy kế 2010*	*Quý 3/2009*	*Lũy kế 3 quý năm 2009*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(4.106.791.876)**	**(12.089.510.042)**	**9.568.136.864**	**9.690.537.504**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.413.234.030	20.395.952.196	5.266.347.838	5.143.947.198
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**8.306.442.154**	**8.306.442.154**	**14.834.484.702**	**14.834.484.702**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGUYỄN VĂN ĐẠO

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Thông tin doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trong năm 2007, Công ty chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty Cổ phần Gò Đàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty, thông qua Công ty mẹ và các công ty con, có hoạt động chính là chế biến thuỷ sản.

3 Địa chỉ

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

4 Các công ty con

Công ty có 05 (năm) công ty con, được hợp nhất trong báo cáo tài chính.

5 Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*% Tỷ lệ lợi ích*	*% Quyền biểu quyết*
Công ty TNHH TM Gò Đàng	*Số 202/33 đường Cô Bắc, quận 1, TP.HCM*	*Thu mua hàng thuỷ sản*	*100*	*100*
Công ty TNHH XNK An Phát	*Lô 25, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang*	*Chế biến hàng thuỷ sản*	*100*	*100*
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	*Lô 45, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang*	*Thu mua hàng thuỷ sản*	*100*	*100*
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	*Lô CX2, KCN An Hiệp, Bến Tre*	*Chế biết bột cá*	*100*	*100*
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	*Xã Mỹ Phước, Huyện Măng Thít, Vĩnh Long*	*Chế biến thức ăn thủy sản.*	*100*	*100*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

IV Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

1 Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gò Đàng và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi.

3 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được kết chuyển vào chi phí quản lý trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được đánh giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được được xác định theo phương pháp nhậ trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang được tập hợp từ chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp dựa trên mức công suất bình thường.

Dự phòng hàng hoá tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm hàng hoá tồn kho có thể xãy ra dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và không khấu hao.

8 Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

9 Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn sở hữu được Công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14 Các quỹ của Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính được lập nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm đầu tư mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho công nhân viên.

15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cũ thể sau đây phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

16 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Mức thuế suất áp dụng cho các Công ty con là 25%.

Thuế hiện hành
Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu đuợc tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu đuợc xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

18 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

19 Tài sản cầm cố thế chấp

Tài sản cầm cố thế chấp được xem là một khoản đảm bảõ khi được ghi nhận trong hợp đòng vay. Bất kỳ một sự hạn chế sử dụng nào cũng được thuyết minh trên báco cáo tài chính hợp nhất.

20 Tài khoản ngoài bảng

Giá trị được ghi nhận trong tài khoản ngoài bảng theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	**30/09/2010**	**01/01/2010**
Tiền mặt	5.002.230.404	3.085.618.851
Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	2.052.780.399	4.910.333.345
Tiền gửi ngân hàng - Ngoại tệ	1.251.431.442	-
Các khoản tương đương tiền	-	12.400.000.000
Cộng	**8.306.442.245**	**20.395.952.196**

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	30/09/2010	**01/01/2010**
Công ty Cổ phần Gò Đàng	2.261.399.392	4.626.039.677
Công ty TNHH TM Gò Đàng	5.743.171.900	3.058.027.495
Công ty TNHH XNK TS An Phát	186.461.024	12.643.224.781
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	-	12.643.224.781
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	49.660.843	-
Cộng	**8.240.693.159**	**32.970.516.734**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn		**30/09/2010**	**01/01/2010**
Phải thu khách hàng		68.163.287.931	74.204.725.052
Trả trước người bán		12.181.748.354	3.491.447.654
Phải thu khác	**(2.1)**	19.314.068.082	8.287.944.672
Nội bộ			
Cộng		99.659.104.367	85.984.117.378
Dự phòng phải thu khó đòi		(1.675.992.469)	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		**97.983.111.898**	**85.984.117.378**

(2.1) Chi tiết các khoản phải thu khác:	**30/09/2010**	**01/01/2010**
Phải thu tiền cho mượn đến cá nhân - Ông Lê Quang Tuấn	10.080.541.666	-
Phải thu tiền hoàn thuế	154.434.039	1.722.219.128
Ứng trước tiền đất và thi công công trình	7.450.225.000	5.370.255.000
Tiền hỗ trợ thức ăn cho cá từ Tongwei theo hợp đồng	774.846.845	-
Phải thu khác	854.020.532	1.195.470.544
Cộng	**19.314.068.082**	**8.287.944.672**

3. Hàng tồn kho

Phân loại theo tính chất

	30/09/2010	01/01/2010
Nguyên vật liệu	16.635.977.255	293.992.302
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.615.837.273	3.983.616.905
Chi phí sản xuất dở dang	54.522.676.177	29.862.567.889
Thành phẩm tồn kho	66.404.140.436	45.224.809.630
Hàng hóa tồn kho	419.076.231	2.862.204.557
Hàng gửi đi bán	637.869.375	-
Cộng	**144.235.576.747**	**82.227.191.283**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(281.237.600)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**144.235.576.747**	**81.945.953.683**

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	30/09/2010	01/01/2010
Công ty Cổ phần Gò Đàng	142.738.792.069	71.119.174.787
Công ty TNHH TM Gò Đàng	1.465.434.678	10.639.131.401
Công ty TNHH XNK TS An Phát	-	187.647.495
Công ty CP Hiệp Thanh V	31.350.000	-
Cộng	**144.235.576.747**	**81.945.953.683**

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2010	01/01/2010
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.835.348.538	577.055.283
Cộng	**2.835.348.538**	**577.055.283**

Chi phí trả trước ngắn hạn là công cụ dụng cụ kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích dưới 01 năm.

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	30/09/2010
Công ty Cổ phần Gò Đàng	1.748.160.036
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	945.326.374
Công ty TNHH XNK TS An Phát	141.862.128
Cộng	**2.835.348.538**

5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	30/09/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.949.503.473	5.589.510.921

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2010	01/01/2010
Tạm ứng nhân viên	683.019.727	1.187.930.221
Ký quỹ ngắn hạn	95.450.400	129.641.461
Cộng	**778.470.127**	**1.317.571.682**

7. Chi phí trả trước dài hạn	**30/09/2010**	**01/01/2010**
Tiền thuê đất	626.106.308	638.329.640
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.322.747.055	934.964.578
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.029.042.186	1.122.656.643
Cộng	**4.977.895.549**	**2.695.950.861**

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích hơn 01 năm.

8. Tài sản cố định

	Nhà xưởng	Máy móc thiết	Phương tiện	Dụng cụ quản	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	69.418.488	39.677.080	6.440.678	2.306.688	117.842.934
Tăng	14.906.379	19.597.729	154.146	522.086	35.180.340
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.324.867	59.274.809	6.594.824	2.828.774	153.023.274
Khâu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.347.993	11.224.776	941.746	1.299.543	25.814.058
Tăng	2.909.484	4.012.035	694.699	310.935	7.927.153
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.257.477	15.236.810	1.636.444	1.610.478	33.741.211
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	57.070.495	28.452.304	5.498.932	1.007.145	92.028.876
Số dư cuối kỳ	**69.067.390**	**44.037.998**	**4.958.379**	**1.218.296**	**119.282.063**

Tài sản tại Công ty con, Công ty TNHH XNK TS An Phát, có giá trị 65.082.400.424 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Liên Việt - được thuyết minh tại mục V.16.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền SD đất/nhà trọ nhân viên	Quyền SD đất/vùng nuôi cá	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	9.284.656.870	48.894.040	9.333.550.910
Tăng	-	28.845.694.069	35.622.800	28.881.316.869
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	38.130.350.939	84.516.840	38.214.867.779
Khâu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	581.833.461	47.227.374	629.060.835
Tăng	-	512.445.829	1.666.666	514.112.495
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.094.279.290	48.894.040	1.143.173.330
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	8.702.823.409	1.666.666	8.704.490.075
Số dư cuối kỳ	**-**	**37.036.071.649**	**35.622.800**	**37.071.694.449**

10. Xây dựng cơ bản dở dang	**30/09/2010**	**01/01/2010**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
Công trình xây dựng khu nuôi cá	3.561.237.024	2.956.521.892
Mua sắm máy móc thiết bị	1.218.185.281	1.768.629.770
Công trình xây dựng khác	788.074.630	404.509.405
Cộng	**5.567.496.935**	**5.129.661.067**

11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	210.547.003.558	114.599.930.067
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.230.000.000	4.920.000.000
Cộng	**211.777.003.558**	**119.519.930.067**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn Đơn vị tính: ngàn đồng

	Số dư vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư vay cuối kỳ
(a) Vay Eximbank (CP Gò Đàng)	48.595.590	344.679.222	278.295.728	114.979.085
(b) Vay Eximbank (TM Gò Đàng)	5.141.874	14.360.717	18.658.015	844.576
(c) Vay NH Liên Việt	27.494.440	74.667.874	79.582.314	22.580.000
(d) Vay NH Ngoại Thương VN	10.000.000	26.000.000	18.500.000	17.500.000
(e) Vay NH Công Thương - CN8	9.380.729	47.392.004	49.576.159	7.196.574
(f) Vay NH HSBC	-	22.834.454	1.400.000	21.434.454
(g) Vay công ty CK VIS	-	18.118.134	15.907.562	2.210.572
(h) Vay Ngân hàng Phương Tây	-	9.814.447	-	9.814.447
(i) Vay Bà Nguyễn T Thanh Trúc	13.987.297	-	-	13.987.297
Cộng	**114.599.930**	**557.866.852**	**461.919.778**	**210.547.004**

(a), (b) Vay vốn lưu động từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình với lãi suất dao động từ 3,9%/năm - 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 30 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng và giá trị bộ chứng từ xuất khẩu.

(c) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Liên Việt (Lienvietbank) - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 378-09/HĐTD-HCM ngày 08/9/2009; hạn mức vay: 50 tỷ đồng; mục đích vay: tài trợ cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công thương Việt nam - CN8 và bổ sung vốn lưu động; Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp tại huyện Giồng Rơm, tỉnh Bến Tre; quyền thuê đất cùng với nhà xưởng tại Lô 45 KCN Mỹ Tho - Tiền Giang và máy móc thiết bị kho lạnh với tổng giá trị theo định giá của ngân hàng là 16,17 tỷ đồng.

- Một phần giá trị tài sản là nhà xưởng thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH XNK Thuỷ sản An Phát với tổng giá trị theo định giá là 21,9 tỷ đồng.

- Hàng hóa tồn kho thành phẩm trong quá trình luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng là: cá tra fillet thành phẩm; nghêu, sò lông, tôm, mực thành phẩm.

(d) Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/CV/0063/TD2/09LD ngày 13/7/2009. Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng;

(e) Vay từ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN 8 TP.HCM, bao gồm:

+Vay theo hình thức chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu với số tiền là 1.196.754 ngàn đồng.

+Vay theo hợp đồng tín dụng số 0064/2010/HDHM ngày 10/3/2010; mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất:12%/năm. Số dư tại ngày 30/09/2010 là 6.000.000.000 đồng. Khoản vay nay được bảo đảm bằng tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2010/HĐTC ngày 23/3/2010 và 0033/2010//HĐTC ngày 23/3/2010 giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN 8 TP. HCM (bên nhận thế chấp) và Ông Lê Sơn Tùng, cùng Bà Lê Thị Liêm (bên thế chấp hợp đồng 0033); Ông Nguyễn Văn Đạo, cùng Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc (bên thế chấp hợp đồng 0032). Chi tiết tài sản đảm bảo:

- Căn nhà số 506/15/4 Đường 3/2, phường 14, quận 10, TP.HCM với giá trị là 3.536.400.000 đồng;
- Căn nhà số 251/13 Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, TP.HCM với giá trị là 5.211.550.000 đồng;

(f) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số VNM CDT 090928 ngày 16/3/2010. Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng; lãi suất vay 12%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(g) Khoản thấu chi phục vụ cho mục đích kinh doanh chứng khoán từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế (VIS).

(h) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Phương Tây. Hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng; lãi suất vay 12% đến 13%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(i) Vay ngắn hạn từ cá nhân Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc theo 02 hợp đồng vay ký ngày 01/01/2009 với lãi suất vay dao động từ 0,9% - 1,1%/tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

12.	**Phải trả người bán và người mua trả trước**	**30/09/2010**	**01/01/2010**
	Phải trả người bán	42.103.612.481	28.065.195.043
	Người mua trả tiền trước	2.097.125.374	1.493.375.489
	Cộng	**44.200.737.855**	**29.558.570.532**

	Phân loại theo bộ phận kinh doanh	**30/09/2010**	**01/01/2010**
	Công ty Cổ phần Gò Đàng	41.490.748.330	71.119.174.787
	Công ty TNHH TM Gò Đàng	1.544.711.503	10.639.131.401
	Công ty TNHH XNK TS An Phát	869.451.549	187.647.495
	Công ty TNHH Việt Đức	295.826.473	-
	Cộng	**44.200.737.855**	**81.945.953.683**

13.	**Thuế và các khoản phải nộp**	**30/09/2010**	**01/01/2010**
	Thuế TNDN phải nộp	-	26.109.300
	Thuế GTGT	682.067.899	286.217.214
	Thuế xuất nhập khẩu	32.694.600	-
	Cộng	**714.762.499**	**312.326.514**

14.	**Chi phí phải trả**	**30/09/2010**	**01/01/2010**
	Chi phí phải trả cước tàu	1.047.955.500	-

Chi phí thuê tủ đông	80.515.480	-
Chi phí phải trả khác	713.042.401	-
Cộng	**1.841.513.381**	**-**

15. Phải trả khác

	30/09/2010	01/01/2010
Tiền nhận cọc mua phế phẩm, phê liệu	3.338.500.000	3.328.500.000
BHXH, BHYT	321.787.297	169.863.397
Tiền vay không lãi suất từ cổ đông sáng lập	5.781.139.970	7.354.436.400
Các khoản phải trả khác	56.424.410	116.988.879
Cộng	**9.497.851.677**	**10.969.788.676**

16. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2010	01/01/2010
Vay dài hạn	15.389.000.000	19.079.000.000
Cộng	15.389.000.000	19.079.000.000
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.230.000.000	4.920.000.000
Tổng cộng	**14.159.000.000**	**14.159.000.000**

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng Đơn vị tính: ngàn đồng

	Số dư đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng Liên Việt	19.079.000	-	3.690.000	15.389.000

(a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Liên Việt - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, với mục đích đầu tư nhà máy chế biến thủy sản và kho lạnh bảo quản thuỷ sản. Khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản hình thành từ nguồn vốn vay được thuyết minh tại mục số V.11.

17. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm		Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	-	-	(b)	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.306.550.000	-	-		31.306.550.000
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-		-
Quỹ đầu tư phát triển	3.616.734.255	1.111.633.424	-		4.728.367.679
Lợi nhuận chưa phân phối (a)	12.647.368.241	23.446.863.006	4.446.533.696	(a)	31.647.697.551
Cộng	**127.570.652.496**	**24.558.496.430**	**4.446.533.696**		**147.682.615.230**

(a) Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Trích quỹ đầu tư phát triển - LN năm 2009	1.111.633.424	860.597.147
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - Lợi nhuận 2009	3.334.900.272	344.238.858
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	9.600.000.000
Cộng	**4.446.533.696**	**10.804.836.005**

(b) Cổ phiếu	**30/09/2010**	**01/01/2010**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Cộng	**8.000.000**	**8.000.000**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng, được chia thành 8.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 30/09/2010, các cổ đông đăng ký và góp vốn thực tế như sau:

	Vốn đăng ký		**Vốn thực góp**	
Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	500.000	5.000.000.000	1.634.160	16.341.600.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	500.000	5.000.000.000	1.634.160	16.341.600.000
Lê Sơn Tùng	600.000	6.000.000.000	958.101	9.581.010.000
Nhóm cổ đông khác	**6.400.000**	**64.000.000.000**	**3.773.579**	**37.735.790.000**
Công ty CP Sành sứ Thuỷ tinh Việt Nam	-	-	1.101.188	11.011.880.000
Lê Thị Liêm	-	-	801.088	8.010.880.000
Cổ đông khác	-	-	1.871.303	18.713.030.000
Cộng	**8.000.000**	**80.000.000.000**	**8.000.000**	**80.000.000.000**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần

Phân loại theo tính chất	**9 tháng/ 2010**	**9 tháng/ 2009**
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	378.957.688.900	336.964.199.733
Doanh thu bán hàng - Trong nước	8.303.401.145	15.605.280.692
Doanh thu khác	75.817.900	5.985.447.501
Cộng	**387.336.907.945**	**358.554.927.926**
Trừ		
Giảm giá hàng bán	(207.144.090)	
Hàng bán bị trả lại	(2.694.751.600)	(3.193.005.077)
Cộng doanh thu thuần	**384.435.012.255**	**355.361.922.849**
	-	-

Phân loại theo bộ phận kinh doanh	**9 tháng/ 2010**	**9 tháng/ 2009**
Công ty Cổ phần Gò Đàng	318.353.204.574	
Công ty TNHH TM Gò Đàng	79.433.534.577	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	60.581.713.540	
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	2.803.198.000	
Công ty CP Hiệp Thanh V	813.076.000	
Trừ: Doanh thu bán hàng nội bộ	(77.549.714.436)	
Cộng doanh thu thuần	**384.435.012.255**	**355.361.922.849**
	-	-

2. Giá vốn hàng bán

Phân loại theo tính chất	**9 tháng/ 2010**	**9 tháng/ 2009**

Giá vốn hàng bán	300.933.373.668	298.539.844.573
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**300.933.373.668**	**298.539.844.573**

Phân loại theo bộ phận kinh doanh	**9 tháng/ 2010**	**9 tháng/ 2009**
Công ty Cổ phần Gò Đàng	265.849.212.429	
Công ty TNHH TM Gò Đàng	70.715.321.866	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	27.080.902.142	
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	2.717.345.500	
Công ty CP Hiệp Thanh V	720.306.167	
Trừ: Giá vốn hàng bán nội bộ	(66.149.714.436)	
Cộng	**300.933.373.668**	**298.539.844.573**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng/ 2010	**9 tháng/ 2009**
Lãi tiền gửi	298.139.203	151.713.867
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.785.248.323	2.775.858.608
Bất lợi thương mại	4.874.997.791	-
Thu nhập tài chính khác	94.781.768	5.217.343
Cộng	**8.053.167.085**	**2.932.789.818**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	9 tháng/ 2010	**9 tháng/ 2009**
Chi phí lãi vay ngân hàng, chiết khấu	7.971.664.807	3.750.968.147
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	444.078.000	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	298.595.604	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.909.912.319	1.209.955.567
Cộng	**10.624.250.730**	**4.960.923.714**

5. Chi phí bán hàng

Phân loại theo tính chất

	9 tháng/ 2010	**9 tháng/ 2009**
Chi phí vật liệu, bao bì	19.649.633.088	-
Chi phí vận chuyển, cước tàu …	21.103.610.935	-
Chi hoa hồng môi giới	908.620.766	-
Chi phí bằng tiền khác	1.176.938.312	-
Cộng	**42.838.803.101**	**36.842.778.702**

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

Công ty Cổ phần Gò Đàng	34.903.754.391	
Công ty TNHH TM Gò Đàng	7.935.048.710	
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	
Cộng	**42.838.803.101**	**36.842.778.702**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phân loại theo tính chất	**9 tháng/ 2010**	**9 tháng/ 2009**

Chi phí nhân viên quản lý	5.775.294.702	
Chi phí công cụ dụng cụ	185.875.832	
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.357.059.389	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	942.412.700	
Lợi thế thương mại	58.265.703	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.675.992.469	
Chi phí bằng tiền khác	3.330.463.398	
Cộng	**13.325.364.193**	**8.486.924.822**

Phân loại theo bộ phận kinh doanh	**9 tháng/ 2010**	**9 tháng/ 2009**
Công ty Cổ phần Gò Đàng	11.328.190.408	
Công ty TNHH TM Gò Đàng	1.824.103.295	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	276.440.174	
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	3.170.000	
Công ty CP Hiệp Thanh V	18.460.317	
Trừ: Chi phí quản lý doanh nghiệp nội bộ	(125.000.001)	
Cộng	**13.325.364.193**	**8.486.924.822**

7.	**Thu nhập khác**	**9 tháng/ 2010**	**9 tháng/ 2009**
	Thu bán phế liệu	708.183.055	160.237.182
	Thu tiền hỗ trợ đầu tư chứng khoán	647.850.266	-
	Khác	509.692.763	1.271.807.477
	Cộng	**1.865.726.084**	**1.432.044.659**

8.	**Chi phí khác**	**9 tháng/ 2010**	**9 tháng/ 2009**
	Thanh lý tài sản cố định - giá trị còn lại	-	
	Khác	3.185.250.726	112.099.417
	Cộng	**3.185.250.726**	**112.099.417**

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	9 tháng/ 2010	**9 tháng/ 2009**
Lợi nhuận trước thuế	**23.446.863.006**	**10.784.186.098**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận	-	-
Chi phí không được khấu trừ	3.185.250.726	112.099.417
Các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Lợi nhuận chịu thuế sau điều chỉnh	**26.632.113.732**	**10.896.285.515**
Lợi nhuận được miễn thuế TNDN	26.632.113.732	10.896.285.515
Lỗ chuyển sang các năm sau	-	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN hiện hành	**-**	**-**

10.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**9 tháng/ 2010**	**9 tháng/ 2009**
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.446.863.006	10.784.186.098
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.000.000	8.000.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.931**	**1.348**

VII. Các thông tin khác

1. Mua Công ty CP Hiệp Thanh V làm công ty con

Trong quý 3 năm 2009, Công ty cổ phần Gò Đàng đã mua lại 100% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V. Chi tiết nghiệp vụ mua lại và tài công ty Cổ phần Hiệp Thanh V này như sau:

Mục đích mua lại: để sản xuất thức ăn thủy sản nhằm cung cấp cho vùng nuôi của Công ty.
Ngành nghề kinh doanh: sảnh xuất thức ăn cho cá.

Vốn điều lệ đăng ký	40.000.000.000
Vốn chủ sở hữu tại ngày mua lại Công ty	29.968.098.448
Số tiền thực tế Công ty CP Gò Đàng đã mua lại phần vốn góp	25.093.100.657

2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	**NGUYỄN VĂN ĐẠO**
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2010	